



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM

Ngày 30/06/2025	11,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	0%	126.9

DT thuần Q2/25
266
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 2.8%
YoY: ▼104 -28.0%

LN thuần Q2/25
-0.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.55 -686%
YoY: ▲ 3.33 84.1%

LN sau thuế Q2/25
0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.31 343%
YoY: ▲ 4.38 110%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.2%
YoY: +/-▲ 0.3%

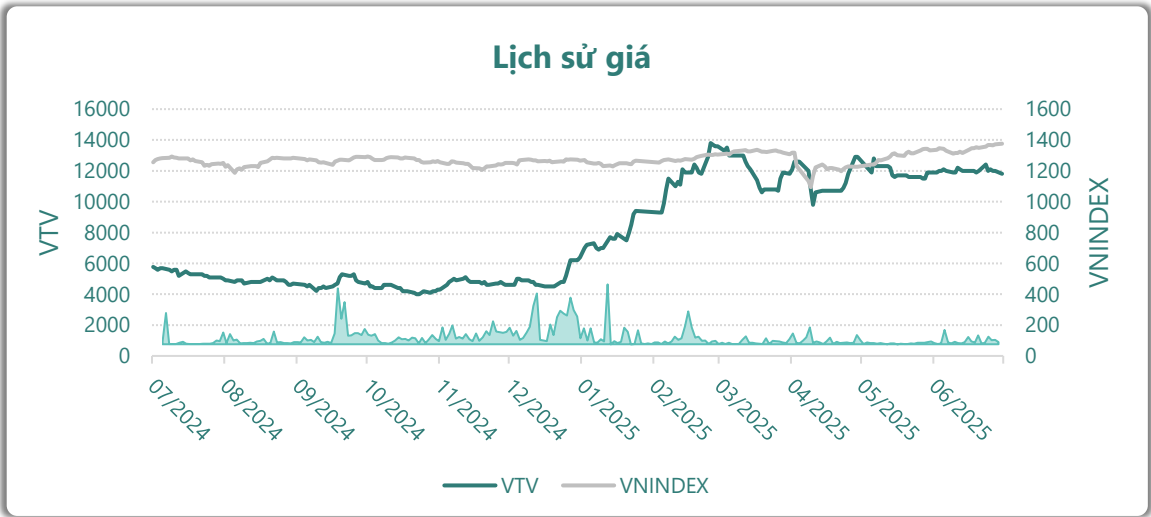
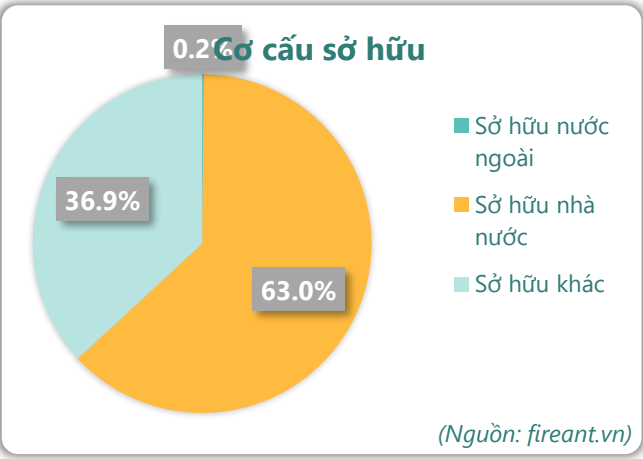
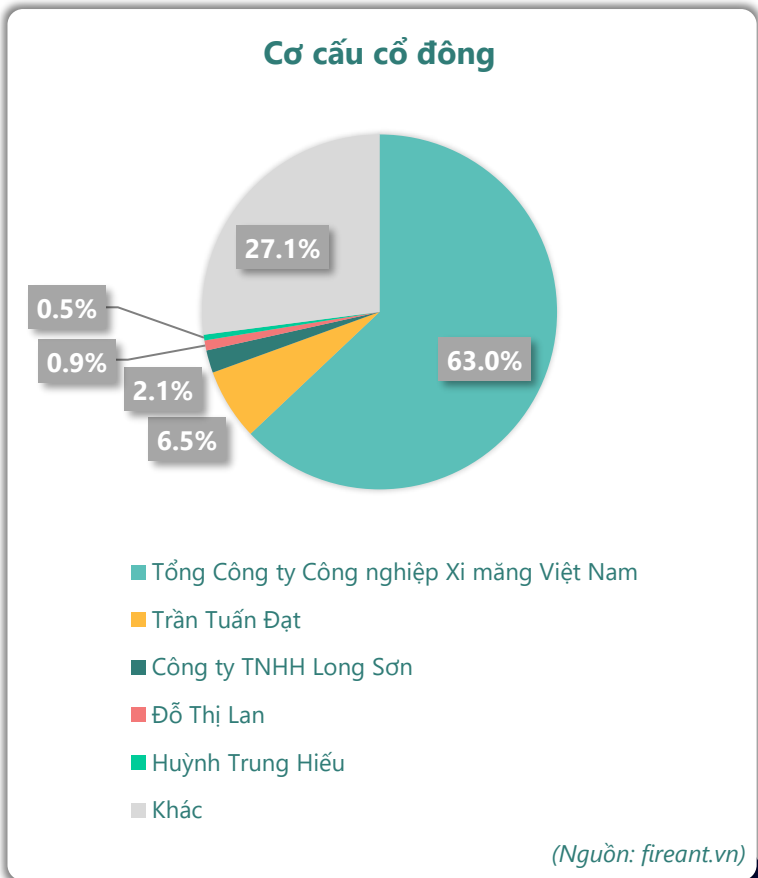
ROE (TTM) Q2/25
0.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
Số lượng CPLH (CP)	31,199,825
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,910
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.15
EPS	1
P/E	14840.2

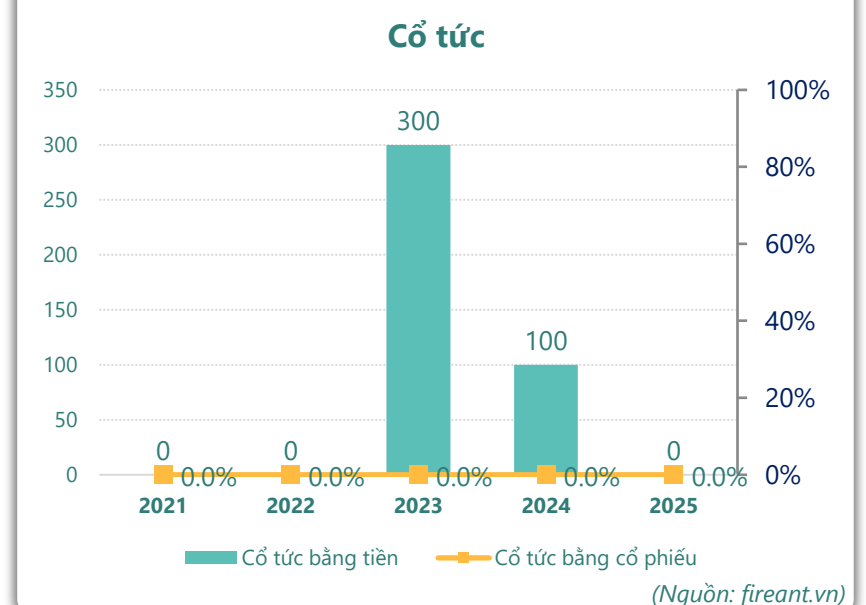
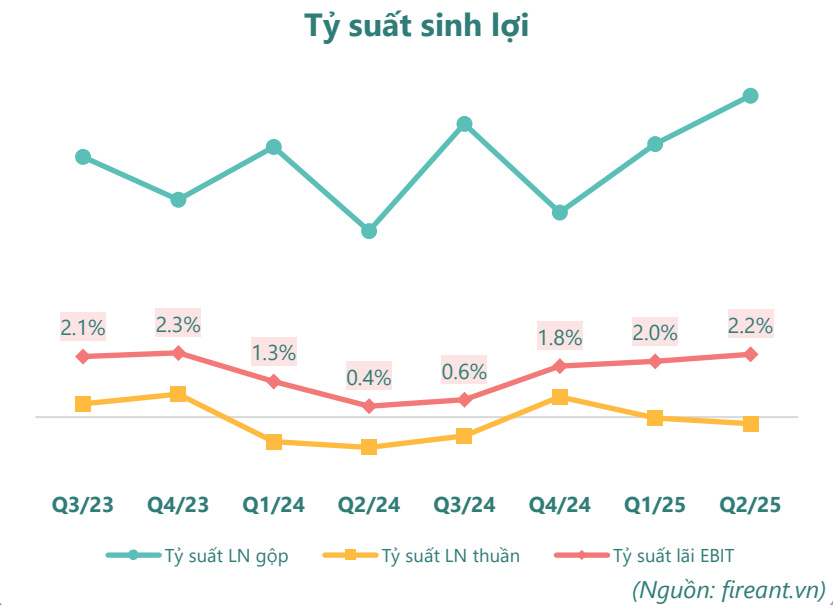
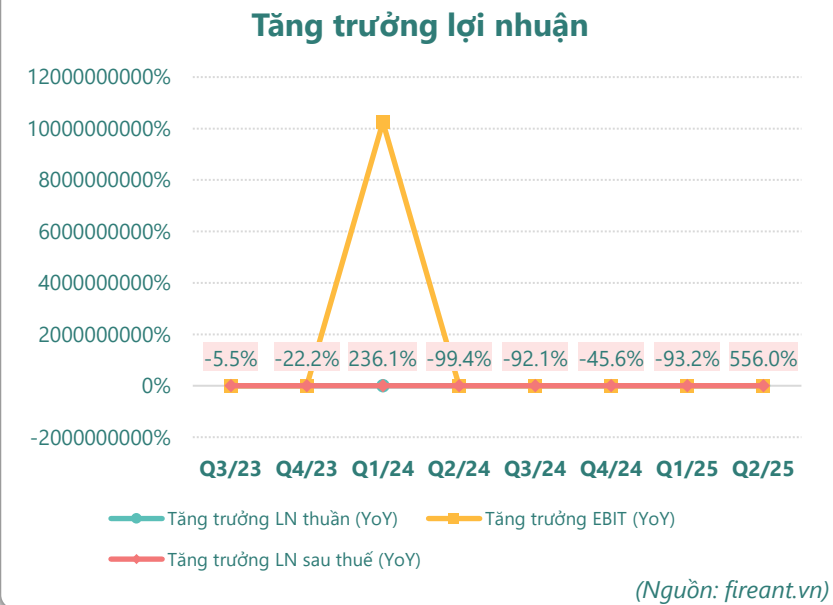
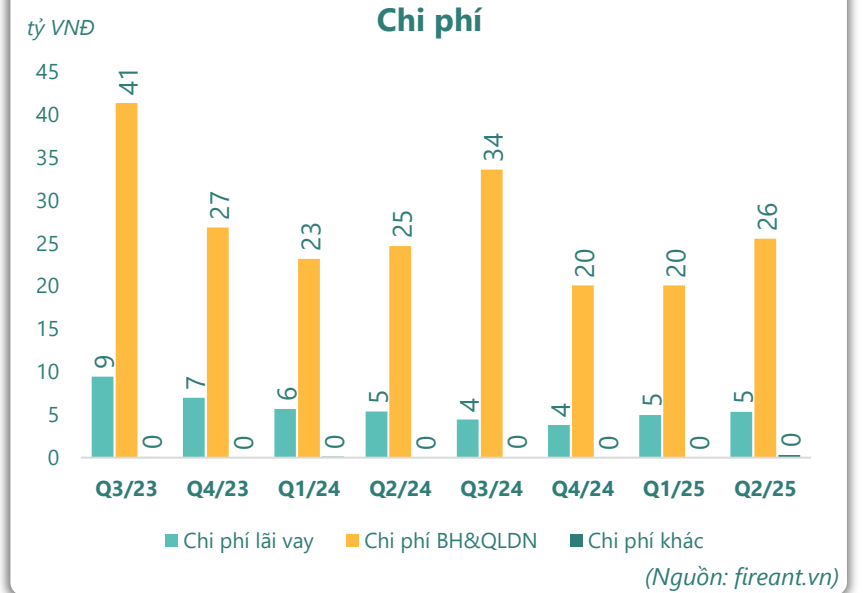
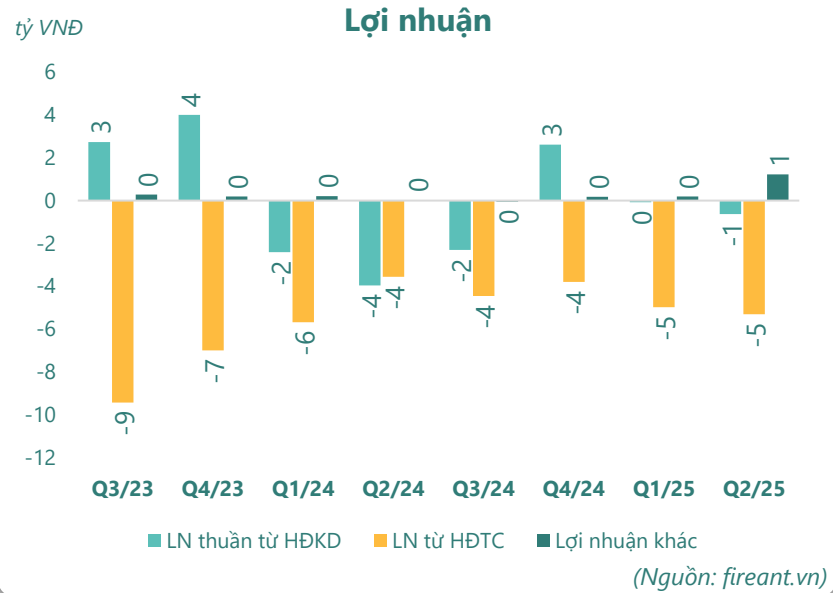
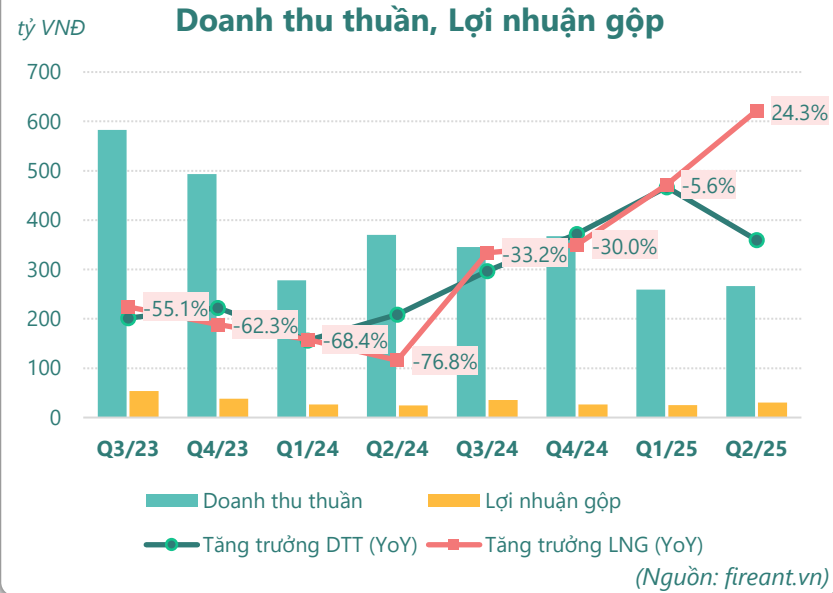
DT thuần 6T 2025
526
tỷ VNĐ
YoY: ▼122 -18.8%

LN thuần 6T 2025
-0.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.66 88.9%

LN sau thuế 6T 2025
0.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.01 108%



KẾT QUẢ KINH DOANH



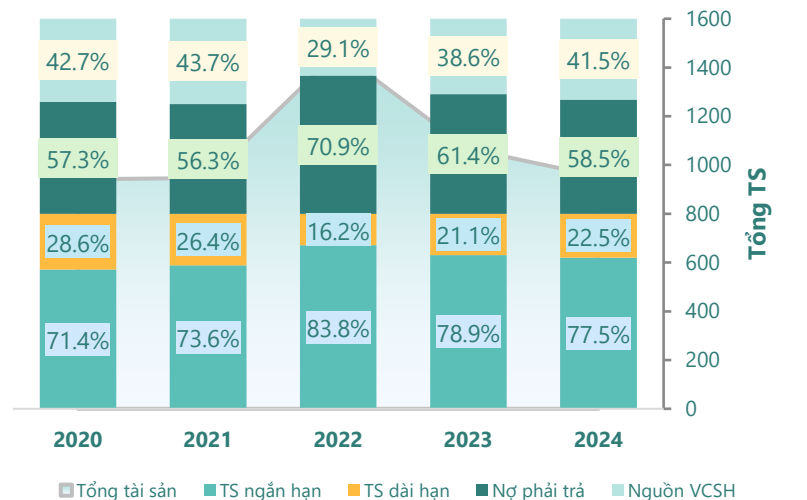


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

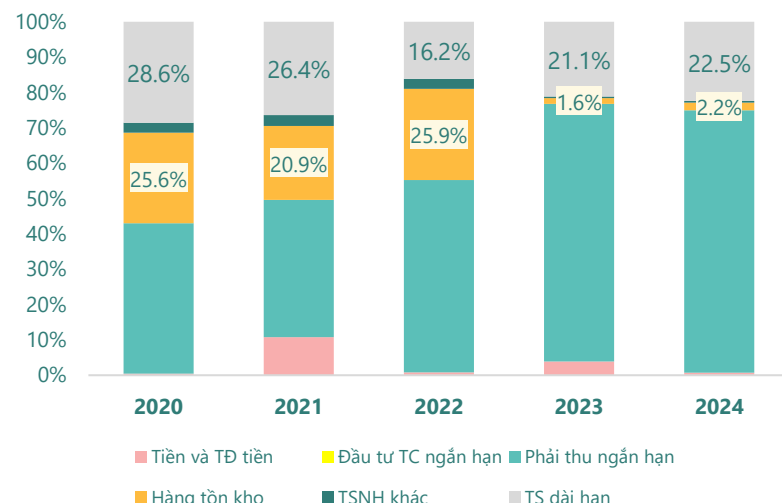
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

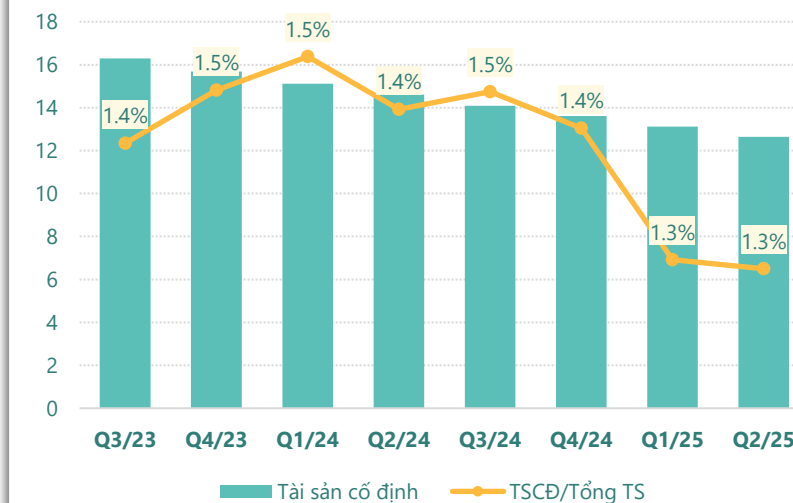
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

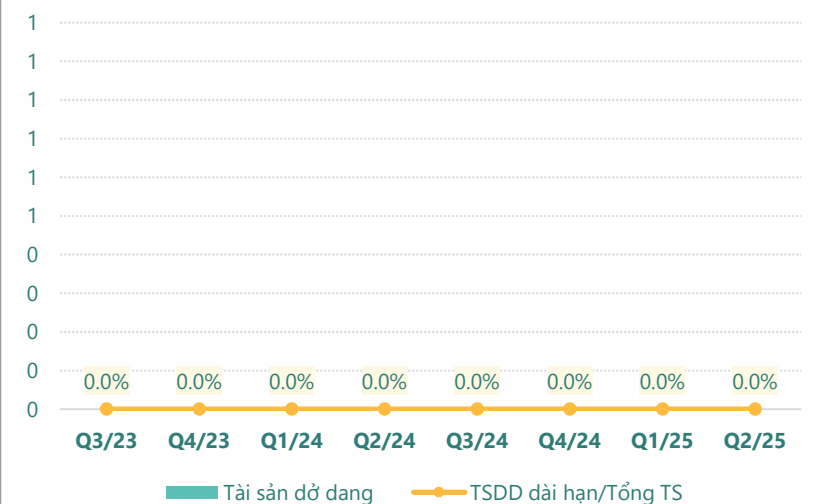
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

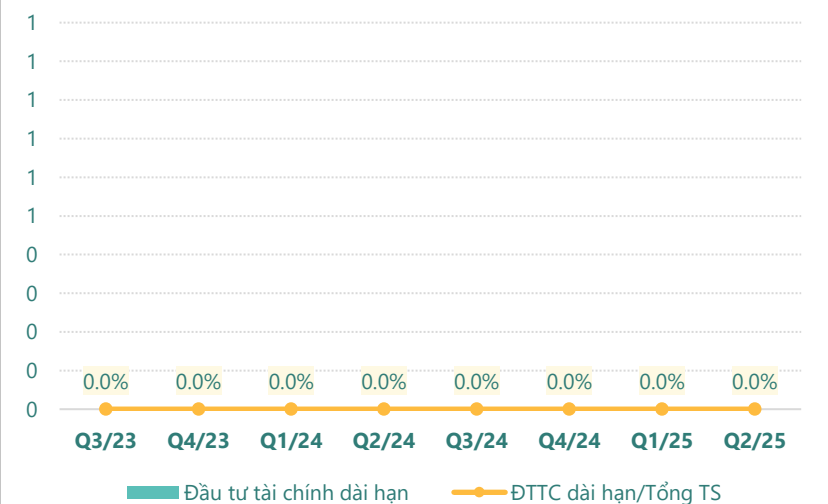
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

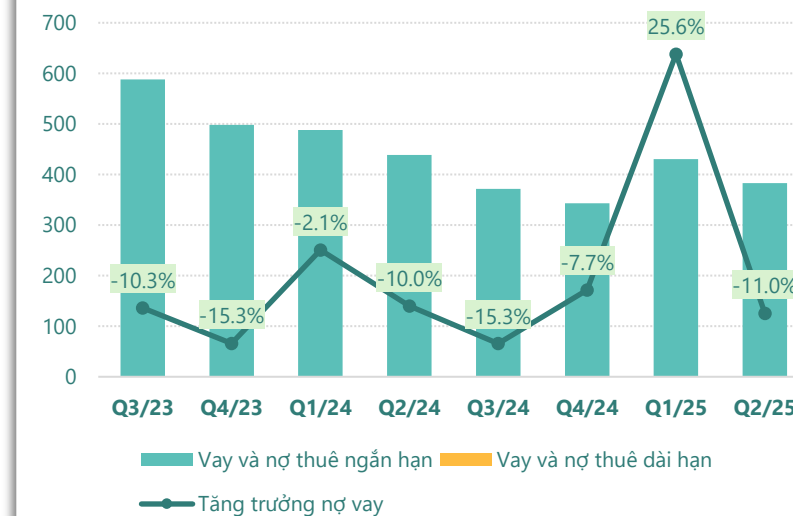
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

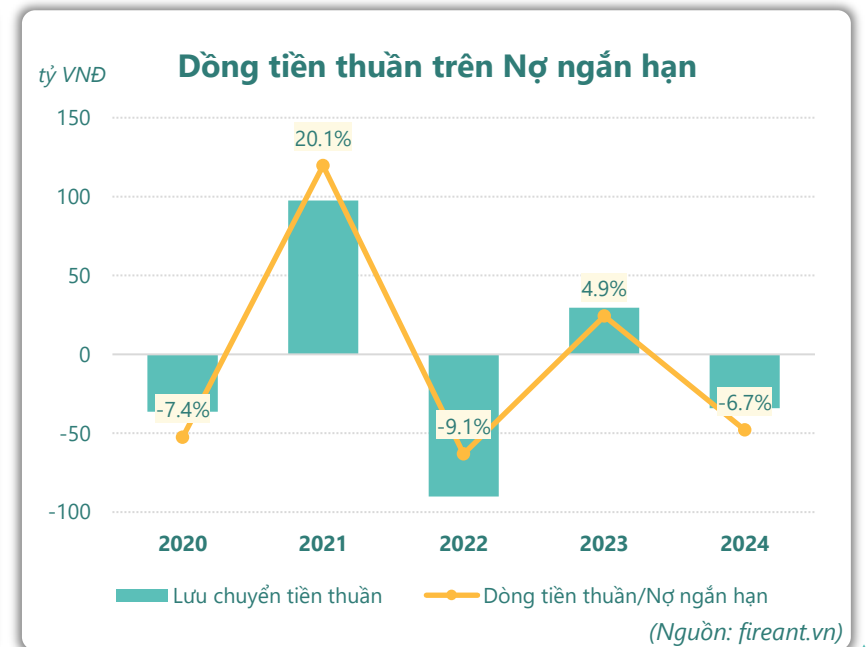
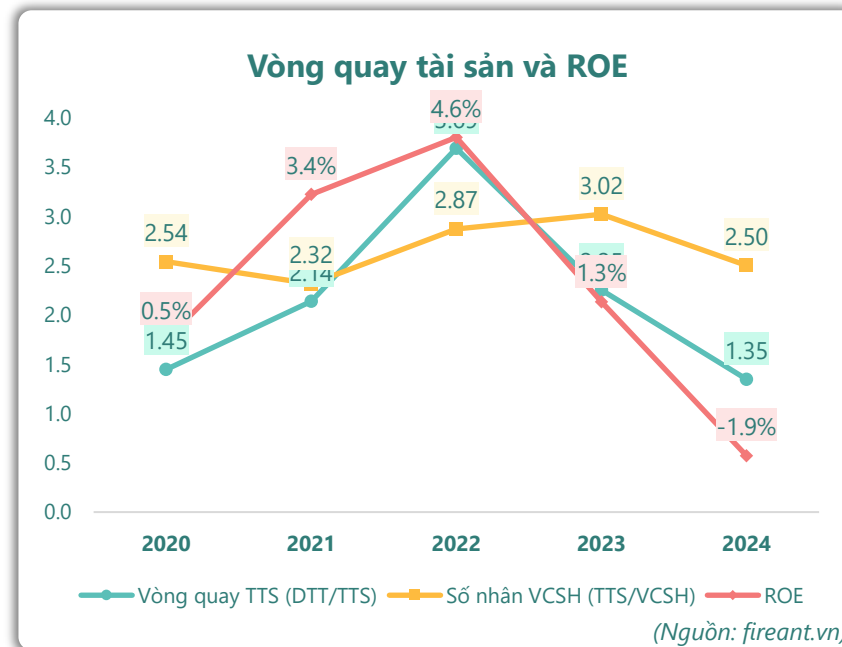
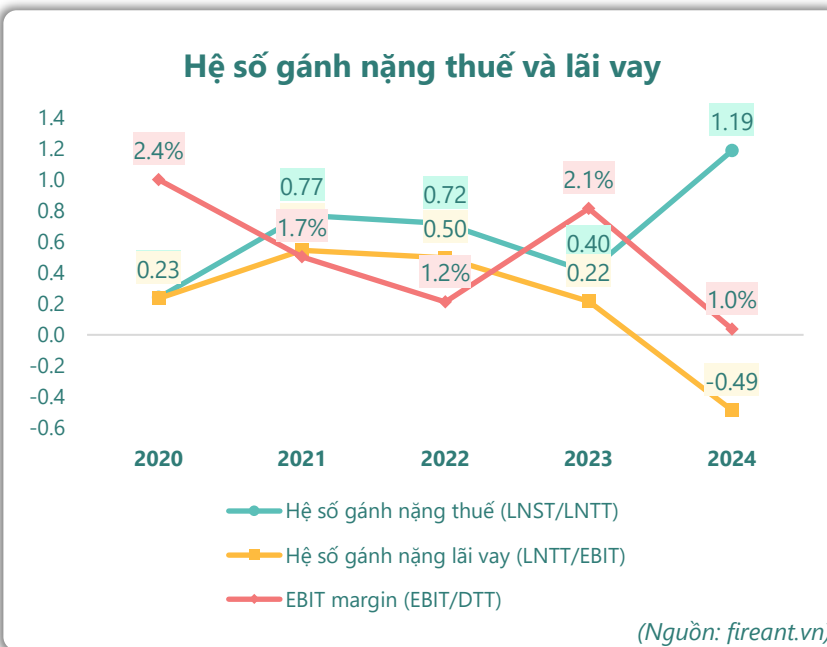
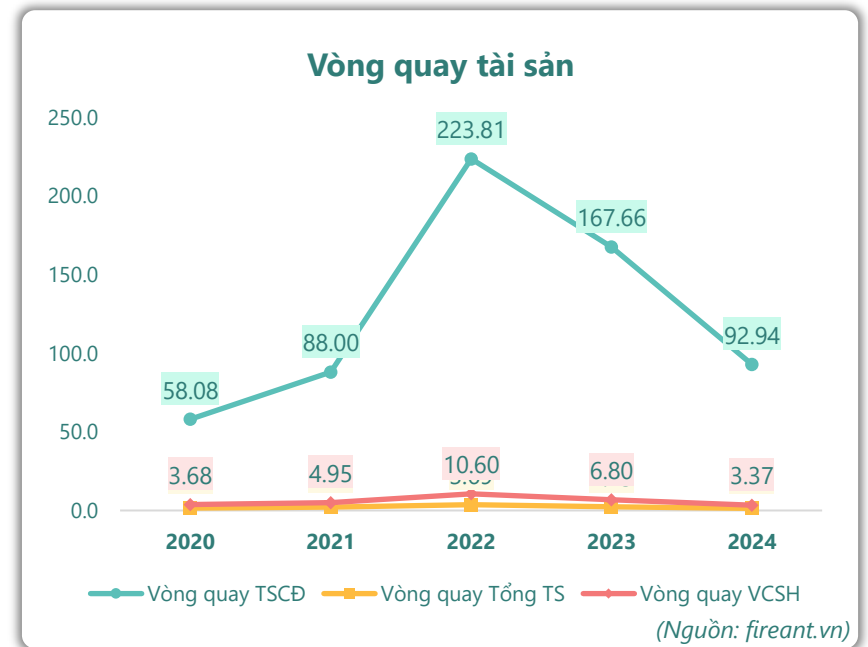
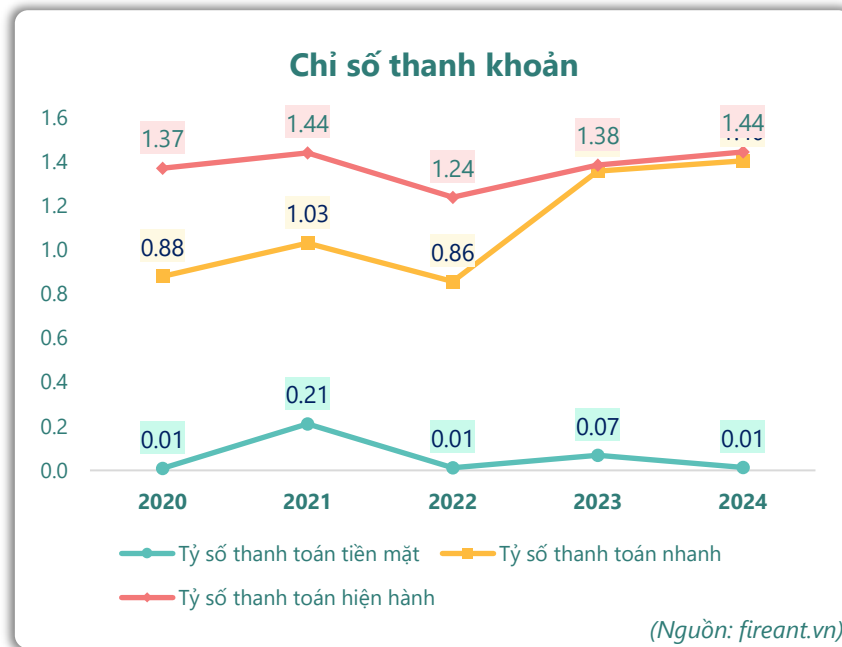
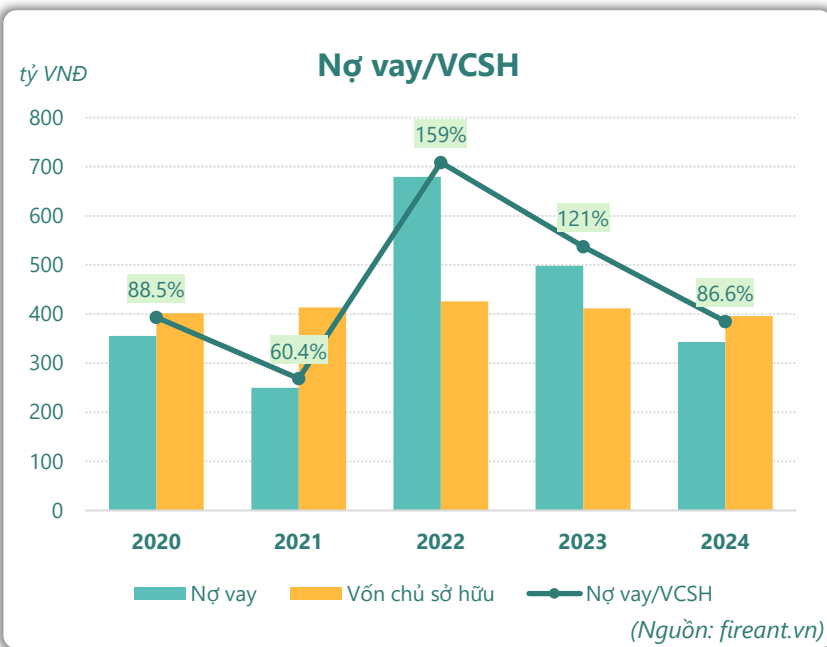
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	266	370	-28.0%	526	648	-18.8%
Giá vốn hàng bán	236	346	-31.8%	470	597	-21.2%
Lợi nhuận gộp	30.2	24.3	24.3%	55.2	50.8	8.7%
Doanh thu HĐTC	0.02	1.82	-98.7%	0.03	1.83	-98.4%
Chi phí TC	5.33	5.38	-0.9%	10.3	11.1	-6.7%
Chi phí lãi vay	5.33	5.38	-0.9%	10.3	11.1	-6.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.4	17.0	2.6%	34.2	31.5	8.8%
Chi phí QLDN	8.10	7.69	5.4%	11.4	16.5	-30.7%
LN thuần từ HĐKD	-0.63	-3.96	84.1%	-0.71	-6.37	88.9%
Lợi nhuận khác	1.22	0.01	12059%	1.41	0.22	531%
LN trước thuế	0.59	-3.95	115%	0.70	-6.15	111%
Lợi nhuận sau thuế	0.40	-3.98	110%	0.49	-6.52	108%
LNST của CĐ cty mẹ	0.40	-3.98	110%	0.49	-6.52	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.2	91.0	19.7	33.5	-73.9	81.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-48.8	-67.2	-31.8	87.7	-47.6
Tiền đầu kỳ	41.4	10.8	52.9	5.39	7.17	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	42.2	-47.5	1.78	13.8	33.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	52.9	5.39	7.17	20.9	54.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,002	954	5.0%
Tài sản ngắn hạn	792	740	7.1%
Tiền và tương đương tiền	54.7	7.17	663%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	725	708	2.4%
Hàng tồn kho	10.8	20.6	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.95	3.72	-47.6%
Tài sản dài hạn	209	214	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.6	13.6	-7.0%
Bất động sản đầu tư	197	201	-1.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	605	558	8.5%
Nợ ngắn hạn	561	512	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	383	343	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	141	17.4%
Nợ dài hạn	44.7	45.7	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	396	0.1%
Vốn chủ sở hữu	397	396	0.1%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

